

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

KẸO DẪO DR. BEAR VỊ DÂU

TCCS 33/VDN/2023

CÔNG TY CP HH VEDAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3825111 Fax: 0251.3825138

Email: d1-hha@vedaninternational.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ: TCCS 33/VDN/2023

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3825111

Fax: 0251.3825138

E-mail: d1-bha@vedaninternational.com

Mã số doanh nghiệp: 3600239719

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: Kẹo dẻo Dr. Bear vị dâu

2. Thành phần: Sirô glucose, đường, gelatin, chất điều chỉnh độ acid (296, 330), chất làm dày (440), hương liệu dâu tây giống tự nhiên, nước ép táo cô đặc, chất điều chỉnh độ acid (270), nước ép dâu tây cô đặc (0,233%), chất điều chỉnh độ acid (325), chất làm bóng (903), chất điều chỉnh độ acid (331(iii), 452(i)), phẩm màu tổng hợp (129).

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Được in trực tiếp trên bao bì.

Ngày sản xuất: 18 tháng trước hạn sử dụng.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

a) Quy cách đóng gói (khối lượng tịnh):

20 g và các quy cách khác theo yêu cầu của khách hàng.

b) Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được đóng gói trong túi chất liệu PET12/VMPET12/PE40. Bao bì sử dụng phù hợp yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Nhà sản xuất: DONGGUAN HSU CHI FOOD CO., LTD.

Địa chỉ: No. 29 Shichang Road, Dongcheng Street, Dongguan City, Guangdong Province, China.



Xuất xứ: Trung Quốc.

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

Xem mẫu nhãn đính kèm.

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam nhập khẩu, phân phối và kinh doanh sản phẩm “Kẹo dẻo Dr. Bear vị dâu” đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quyết định 46/2007/QĐ-BYT: Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm (Phần 6 mục 6.5.2).
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (mục 1.15, 2.26, 3.32, 4.11).
- Thông tư 24/2019/TT-BYT: Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 09 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NI CHIH HAO



HÌNH ẢNH PHÓNG TO NHÃN SẢN PHẨM KẸO DẺO DR. BEAR VỊ DẦU 20 g

Kẹo dẻo DR.BEAR vị dầu

Thành phần: Sirô glucose, đường, gelatin, chất điều chỉnh độ acid (296, 330), chất làm dày (440), hương liệu dâu tây giống tự nhiên, nước ép táo cô đặc, chất điều chỉnh độ acid (270), nước ép dâu tây cô đặc (0,233%), chất điều chỉnh độ acid (325), chất làm bóng (903), chất điều chỉnh độ acid (331(iii), 452(i)), phẩm màu tổng hợp (129).

Thông tin cảnh báo: Sản phẩm có thể chứa trứng.

Khối lượng tịnh: 20 g

MFG: 18 months before EXP

NSX: 18 tháng trước HSD

EXP: Refer to the packaging

HSD: Xem trên bao bì

Nhà sản xuất: DONGGUAN HSU CHI FOOD CO., LTD.

Địa chỉ: No. 29 Shichang Road, Dongcheng Street, Dongguan City, Guangdong Province, China

Thương nhân nhập khẩu, phân phối và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Free Hotline: 1800 599 902

Website: www.vedan.com.vn

TCCS 33/VDN/2023

Country of origin: Product of China

Xuất xứ: Trung Quốc

DR.BEAR Strawberry Flavor Gummy

Ingredient: Glucose syrup, sugar, gelatin, acidity regulator (296, 330), thickening agent (440), nature-identical strawberry flavoring, concentrated apple juice, acidity regulator (270), concentrated strawberry juice (0,233%), acidity regulator (325), glazing agent (903), acidity regulator (331(iii), 452(i)), synthetic colorant (129).

Allergen Information: May Contain Egg.

Net Weight: 20 g

Recommended storage: Store in a cool dry place, keep away from direct sunlight and the temperature over 36°C.

Direction for use: Eat right after opening.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp của mặt trời và nhiệt độ trên 36°C.

Hướng dẫn sử dụng: Ăn liền sau khi mở bao bì.



NGUYỄN CHÍ HAO



中國合格
認定
機構
CNAS
L8255

China Foods Detection and Research Institute Co., Ltd

Báo cáo kết quả thử nghiệm

SỐ: 2306080W1-2

Thông tin mẫu thử và khách hàng:

Tên mẫu thử: Kẹo dẻo DR.BEAR vị dâu

Thương hiệu: HSU FU CHI DR.BEAR

Quy cách, Loại: 400g 20g*20 túi / gói

Ngày sản xuất/Số lô: 20230323C

Loại mẫu: Kẹo dẻo hỗn hợp

Cấp mẫu:

Trạng thái mẫu: Tốt

Số lượng mẫu: 5 gói

Nhà sản xuất: DONGGUAN HSU CHI FOOD CO., LTD.

Địa chỉ nhà sản xuất: NO. 29 SHICHANG ROAD, DONGCHENG, DONGGUAN, GUANGDONG, TRUNG QUỐC

Tên khách hàng: DONGGUAN HSU CHI FOOD CO., LTD.

Thông tin liên hệ của Khách hàng: NO. 29 SHICHANG ROAD, DONGCHENG, DONGGUAN, GUANGDONG, TRUNG QUỐC

Ghi chú: Nhà nhập khẩu: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM Thông tin liên hệ của

Khách hàng: Quốc lộ 51, Ấp 1A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Thông tin thử nghiệm:

Phương thức gửi mẫu: Giao hàng

Loại thử nghiệm: Ủy thác

Ngày nhận: 18-04-2023

Ngày thử nghiệm: 18-04-2023 tới 18-08-2023

Tiêu chuẩn kiểm tra: SB/T 10021-2017

SB/T 10021-2017 Kẹo dẻo

Kết luận kết quả thử nghiệm:

Các hạng mục được thử nghiệm mẫu Số 1 ~ Số 3 đáp ứng các yêu cầu của SB/T 10021-2017 Kẹo dẻo, mẫu Số 4 ~ Số 21 chỉ cung cấp các dữ liệu thử nghiệm.

Ngày cấp: 18-08-2023

Nhận xét: Báo cáo này thay thế báo cáo 2306080W1-1, báo cáo 2306080W1-1 không còn có giá trị.

(đã ký)

Chữ ký của người được ủy quyền

(đã ký)

Kiểm toán viên

(đã ký)

Người lập

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Building 4, No. 1, Keji 10th Road, Songshan Lake, Dongguan, Guangdong.

ĐT: 0769-23077777. Fax: 0769-23077033.

China Foods Detection and Research Institute Co., Ltd

Báo cáo kết quả thử nghiệm

SỐ: 2306080W1-2

STT	Hạng mục thử nghiệm		Giới hạn cho phép	Kết quả thử nghiệm	Kết luận	Phương pháp kiểm tra
1	Hao hụt khối lượng khi sấy	g/100g	≤ 35.0	14.2	Đạt tiêu chuẩn	SB/T 10021-2017 Phụ lục A
2	Đường khử (tính bằng glucose)	g/100g	≥ 10.0	24.0	Đạt tiêu chuẩn	GB 5009.7-2016 Phương pháp thử nhất
3	Chì (Pb)	mg/kg	≤ 0.5	< 0.1	Đạt tiêu chuẩn	GB 5009.12-2017 Phương pháp thử nhất
4	Đường tổng (tính bằng glucose)	g/100g	/	52.4	/	GB 5009.8-2016 Phương pháp thử hai
5	Hàm lượng tro không tan trong axit	g/100g	/	< 0.1	/	GB 5009.4-2016 Phương pháp thử ba
6	Arsenic (As)	mg/kg	/	< 0.1	/	GB 5009.11-2014 Phương pháp thử hai trong phần đầu tiên
7	Cadmium (Cd)	mg/kg	/	< 0.01	/	GB 5009.15-2014
8	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	/	< 0.01	/	GB 5009.17-2021 Phương pháp thử nhất trong phần đầu tiên
9	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	/	< 10	/	GB 4789.2-2022
10	Coliform	CFU/g	/	< 10	/	GB 4789.3-2016 - Phương pháp thử hai
11	Nấm mốc	CFU/g	/	< 10	/	GB 4789.15-2016 - Phương pháp thử nhất
12	Nấm men	CFU/g	/	< 10	/	GB 4789.15-2016 - Phương pháp thử nhất
13	Staphylococcus aureus	CFU/g	/	< 10	/	GB 4789.10-2016 - Phương pháp thử hai
14	Escherichia coli	CFU/g	/	< 10	/	GB 4789.38-2012 - Phương pháp thử hai

China Foods Detection and Research Institute Co., Ltd

Báo cáo kết quả thử nghiệm

SỐ: 2306080W1-2

STT	Hạng mục thử nghiệm		Giới hạn cho phép	Kết quả thử nghiệm	Kết luận	Phương pháp kiểm tra
15	Clostridium perfringens	CFU/g	/	< 10	/	GB 4789.13-2012
16	Bacillus cereus	CFU/g	/	< 10	/	GB 4789.14-2014 Phương pháp thử nhất
17	Năng lượng	kJ/100g	/	1457	/	GB 28050-2011
18	Protein	g/100g	/	6.55	/	GB 5009.5-2016 Phương pháp thử nhất
19	Chất béo	g/100g	/	0.2	/	GB 5009.6-2016 Phương pháp thử hai
20	Carbohydrate	g/100g	/	79.1	/	GB 28050-2011
21	Natri	mg/100g	/	30.7	/	GB 5009.91-2017 - Phương pháp thử nhất

Nhận xét:

- Hàm lượng Tro không tan trong axit là hàm lượng tro không tan trong 10%HCl.
- Phương pháp phát hiện dựa theo tiêu chuẩn GB 4789.38-2012, kết quả Escherichia coli được báo cáo là dưới 10CFU/g khi tất cả các đĩa pha loãng không có khuẩn lạc phát triển.

Hết báo cáo

Tuyên bố

SỐ: 2306080W1-2

1. Báo cáo được coi là không hợp lệ nếu chưa được phê duyệt và ký bởi người có thẩm quyền hoặc bị sửa đổi trái phép hoặc chưa đóng dấu "Tem kiểm tra/kiểm tra chuyên dụng" và tem niêm phong. Không được phép sao chép hoặc trích đoạn một phần hoặc thay đổi nội dung báo cáo nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của phòng thí nghiệm.
2. Kết quả thử nghiệm trình bày trong báo cáo chỉ áp dụng cho mẫu thử nghiệm đã nhận. Khách hàng cung cấp các thông tin về sản phẩm và thông tin người nộp. Phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về tính hợp lệ và chính xác của các thông tin trên.
3. Chỉ được phép sử dụng kết quả thử nghiệm của phòng thí nghiệm để quảng cáo vật liệu, sản phẩm đã kiểm nghiệm khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền phòng thí nghiệm.
4. Các báo cáo không phải CMA do phòng thí nghiệm phát hành chỉ được khách hàng sử dụng làm tài liệu tham khảo nội bộ và không được sử dụng cho các mục đích công khai.
5. Nếu khách hàng không đưa ra phản đối trong vòng 15 ngày sau khi nhận được báo cáo thì coi như đã công nhận với kết quả báo cáo,
6. Phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm thu hồi phiên bản điện tử của báo cáo gốc khi có sửa đổi so với bản gốc. Người nộp đơn chịu trách nhiệm cung cấp phiên bản sửa đổi cho các bên cần sử dụng chúng.
7. Nếu không có giải thích đặc biệt, nguyên tắc quyết định công bố sự phù hợp của kết quả thử nghiệm trong báo cáo được thực hiện theo "quy tắc quyết định chấp nhận đơn giản" (tức là phương pháp so sánh giá trị đầy đủ tính dựa theo tiêu chuẩn GB/T 8170) trong hướng dẫn vận hành phòng thí nghiệm "quy tắc quyết định về sự phù hợp của kết quả thử nghiệm".
8. Địa chỉ phòng thí nghiệm: Building 4, No. 1, Keji 10th Road, Songshan Lake, Dongguan, Guangdong.
ĐT: 0769-23077777. Fax: 0769-23077033.

Tôi, Phí Thị Hải Sâm, CCCD số: 001183066877 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 29/07/2022; cam đoan dịch chính xác giấy tờ/ văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

NGƯỜI DỊCH

San

Phí Thị Hải Sâm

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 14 tháng 09 năm 2023 (Ngày mười bốn, tháng chín, năm hai nghìn không trăm hai mươi ba)

Tại Văn phòng công chứng Trần Quang Sang; địa chỉ tại: Số 315, phố Kim Mã, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tôi, Nguyễn Văn Thu, công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật

CHỨNG NHẬN:

- Bản dịch này do bà Phí Thị Hải Sâm, CCCD số: 001183066877 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 29/07/2022, là cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng công chứng Trần Quang Sang, thành phố Hà Nội đã dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt.
 - Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của bà Phí Thị Hải Sâm;
 - Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
 - Văn bản công chứng này được lập thành 03 (ba) bản chính, mỗi bản gồm 5 tờ, 5 trang, lưu 01 bản tại Văn phòng công chứng Trần Quang Sang, thành phố Hà Nội.
- Số công chứng: Quyển số 01/2023TP/CC-SCC/BD.

009751





中国合格
评定国家
认可
实验室
CNAS L6253

中食检测研究院有限公司
China Foods Detection and Research Institute Co., Ltd

检 验 报 告 Test Report

第 1 页/共 4 页

NO.: 2306080W1-2

样品及委托方信息 (Sample and Client Information):

样品名称 (Sample Name): 熊博士草莓味果汁软糖 (凝胶糖果) DR.BEAR Strawberry Flavor Gummy

商标 (Trademark): 徐福记熊博士 HSU FU CHI DR.BEAR

规格型号 (Specification, Type): 400 克 (20 克*20 包) /袋 400g (20g*20packs) /pack

生产日期/批号 (Production Date / Batch No.): 20230323C

样品类型 (Sample Type): 混合胶型凝胶糖果 mixed gum gelatinized candy

样品等级 (Sample Grade): ----

样品状态 (Sample Status): 完好(Fine)

样品数量 (Sample Quantity): 5 袋 5packs

生产单位 (Manufacturer): 东莞徐记食品有限公司 DONGGUAN HSU CHI FOOD CO.,LTD.

生产单位地址 (Address of Manufacturer): 广东省东莞市东城街道狮长路 29 号 NO. 29 SHICHANG ROAD, DONGCHENG, DONGGUAN, GUANGDONG, CHINA

委托方 (Client): 东莞徐记食品有限公司 DONGGUAN HSU CHI FOOD CO.,LTD.

委托方联络信息 (Contact Information of Client): 广东省东莞市东城街道狮长路 29 号 NO. 29 SHICHANG ROAD, DONGCHENG, DONGGUAN, GUANGDONG, CHINA

备注 (Remarks): 进口商 (Importer): VEDAN VIETNAM ENTERPRISE CORP., LTD. 进口商联络信息 (Contact Information of Client): National road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai Village, Long Thanh District, DongNai Province, Vietnam

检验信息 (Test Information):

来样方式 (Mode of Sample Arrival): 送样 (Deliver)

检验类别 (Test Type): 委托检验 (Entrust)

收样日期 (Date Received): 2023-04-18

检验日期 (Test Date): 2023-04-18 至 (to) 2023-08-18

检验依据 (Test Standard): SB/T 10021-2017《糖果 凝胶糖果》

SB/T 10021-2017 Gelatinized candy

检验结论 (Test Conclusion):

该样品所检项目中第 1~3 项符合 SB/T 10021-2017《糖果 凝胶糖果》要求,第 4~21 项只提供数据。

Tested item(s) No. 1 ~ No. 3 of this sample meet(s) the requirement(s) of SB/T 10021-2017 Gelatinized candy, No. 4 ~ No. 21 only provide(s) test data.

签发日期 (Date of Issue): 2023-08-18

备注 (Remarks): 本报告替代 2306080W1-1 报告, 2306080W1-1 报告作废。

This report replaces the report 2306080W1-1, the report 2306080W1-1 is invalid.

授权签字人:

Authorized Signatory

陈松润 (化学)

李文婷 (微生物)

审核:

Auditor

傅祥仪

编制:

Editor

张海云

实验室地址: 广东省东莞市松山湖园区科技十路1号4栋, 联系电话: 0769-23077777, 传真: 0769-23077033.

Laboratory address: Building 4, No. 1, Keji 10th Road, Songshan Lake, Dongguan, Guangdong. Tel: 0769-23077777. Fax: 0769-23077033.

检 验 报 告 Test Report

第 2 页/共 4 页

NO.: 2306080W1-2

序号 No.	项目 Item	技术要求 Technical Requirement	检测结果 Test Result	单项结论 Conclusion	检测方法 Test Method
1.	干物质重 g/100g Loss on drying	≤35.0	14.2	合格 Qualified	SB/T 10021-2017 附录 A Appendix A
2.	还原糖(以葡萄糖计) g/100g Reducing sugar(calculating by glucose)	≥10.0	24.0	合格 Qualified	GB 5009.7-2016 第一法 the first method
3.	铅(以 Pb 计) mg/kg Lead(Pb)	≤0.5	<0.1	合格 Qualified	GB 5009.12-2017 第一法 the first method
4.	总糖(以葡萄糖计) g/100g Total sugar(calculating by glucose)	/	52.4	/	GB 5009.8-2016 第二法 the second method
5.	酸不溶性灰分 g/100g Acid-insoluble ash	/	<0.1	/	GB 5009.4-2016 第三法 the third method
6.	砷(以 As 计) mg/kg Arsenic(As)	/	<0.1	/	GB 5009.11-2014 第一第二法 the second method in first part
7.	镉(以 Cd 计) mg/kg Cadmium(Cd)	/	<0.01	/	GB 5009.15-2014
8.	汞(以 Hg 计) mg/kg Mercury(Hg)	/	<0.01	/	GB 5009.17-2021 第一第一法 the first method in first part
9.	菌落总数 CFU/g Aerobic plate count	/	<10	/	GB 4789.2-2022
10.	大肠菌群 CFU/g Coliforms	/	<10	/	GB 4789.3-2016 第二法 the second method
11.	霉菌 CFU/g Mould	/	<10	/	GB 4789.15-2016 第一法 the first method
12.	酵母 CFU/g Yeast	/	<10	/	GB 4789.15-2016 第一法 the first method
13.	金黄色葡萄球菌 CFU/g Staphylococcus aureus	/	<10	/	GB 4789.10-2016 第二法 the second method
14.	大肠埃希氏菌 CFU/g Escherichia coli	/	<10	/	GB 4789.38-2012 第二法 the second method

检 验 报 告

Test Report

第 3 页/共 4 页

NO.: 2306080W1-2

序号 No.	项目 Item	技术要求 Technical Requirement	检测结果 Test Result	单项结论 Conclusion	检测方法 Test Method
15.	产气荚膜梭菌 Clostridium perfringens	CFU/g	<10	/	GB 4789.13-2012
16.	蜡样芽胞杆菌 Bacillus cereus	CFU/g	<10	/	GB 4789.14-2014 第一法 the first method
17.	能量 Energy	kJ/100g	1457	/	GB 28050-2011
18.	蛋白质 Protein	g/100g	6.55	/	GB 5009.5-2016 第一法 the first method
19.	脂肪 Fat	g/100g	0.2	/	GB 5009.6-2016 第二法 the second method
20.	碳水化合物 Carbohydrate	g/100g	79.1	/	GB 28050-2011
21.	钠 Sodium	mg/100g	30.7	/	GB 5009.91-2017 第一法 the first method
备注 (Remarks): 1. 酸不溶性灰分是指 10%盐酸中不溶灰分含量。Acid insoluble ash refers to insoluble ash content in 10%HCL 2. 按照检测方法标准 GB 4789.38-2012, 当所有稀释度平板均无菌落生长, 大肠埃希氏菌结果报告为小于 10CFU/g。According to the detection method standard GB 4789.38-2012, the result of Escherichia coli is reported to be less than 10CFU/g when all dilution plates are free of colony growth.					

报告结束 (The end)

研究

检测

声明 Statement

第 4 页/共 4 页

NO.: 2306080W1-2

1. 报告无授权签字人签字, 或涂改, 或未盖本实验室“检验检测专用章”及骑缝章无效。未经本实验室许可, 不得部分复印、挪用或篡改本报告内容。

Any report having not been signed by authorized approver, or having been altered without authorization, or having not been stamped by both the "Dedicated Testing/Inspection Stamp" and the sealing stamp is deemed to be invalid. Copying or excerpting portion of, or altering the content of the report is not permitted without the written authorization of the laboratory.

2. 送样委托检验结果仅对来样有效。委托检验的样品信息及委托方信息均由委托方填写。本实验室不对其真实性及准确性负责。

The test results presented in the report apply only to the tested sample. The product information and the applicant information are provided by the customer and the laboratory assumes no responsibility for their validity and accuracy.

3. 未经本实验室书面同意, 样品委托人不得擅自使用检验结果进行不当宣传。

Any use of the laboratory test result for advertisement of the tested material or product must be approved in writing by the laboratory.

4. 无CMA标志的报告, 仅供使用方内部参考, 不具有对社会的证明作用。

The non-CMA report issued by the laboratory is only permitted to be used by the client as internal reference use and shall not be used for public demonstration purpose.

5. 委托方收到报告十五日内未提出异议的, 视为认可该报告结果。

If the client does not raise any objection within 15 days after receiving the report, it shall be deemed to recognize the report results.

6. 电子版报告更改后将被追回。委托方有义务将更改后的报告提供给使用原报告的相关方。

The laboratory is not responsible for recalling the electronic version of the original report when any revision is made to them. The applicant assumes the responsibility of providing the revised version to any interested party who uses them.

7. 若无特别说明, 报告中关于检测结果的符合性声明所采用的判定规则, 按照本实验室作业指导书《检测结果符合性的判定规则》中“简单接受判定规则”(即GB/T 8170中全数值比较法)。

If there is no special explanation, the decision rules for the declaration of conformity of test results in the report is in accordance with the "simple acceptance decision rules" (i.e. the full value comparison method in GB/T 8170) in the laboratory operation instruction "decision rules for conformity of test results".

8. 实验室地址: 广东省东莞市松山湖园区科技十路1号4栋, 联系电话: 0769-23077777, 传真: 0769-23077033。

Laboratory address: Building 4, No. 1, Keji 10th Road, Songshan Lake, Dongguan, Guangdong. Tel.: 0769-23077777. Fax: 0769-23077033.





中国认可
国际互认
检测
TESTING
CNAS L6255

中食检测研究院有限公司
China Foods Detection and Research Institute Co., Ltd

检 验 报 告

Test Report

第 1 页/共 4 页

NO.: 2306080W1-1

样品及委托方信息 (Sample and Client Information):

样品名称 (Sample Name): 熊博士草莓味果汁软糖 (凝胶糖果) DR.BEAR Strawberry Flavor Gummy
商标 (Trademark): 徐福记熊博士 HSU FU CHI DR.BEAR
规格型号 (Specification, Type): 400 克 (20 克*20 包) / 袋 400g (20g*20packs) / pack
生产日期/批号 (Production Date / Batch No.): 20230323C
样品类型 (Sample Type): 混合胶型凝胶糖果 mixed gum gelatinized candy
样品等级 (Sample Grade): ----
样品状态 (Sample Status): 完好(Fine)
样品数量 (Sample Quantity): 5 袋 5packs
生产单位 (Manufacturer): 东莞徐记食品有限公司 DONGGUAN HSU CHI FOOD CO.,LTD.
生产单位地址 (Address of Manufacturer): 广东省东莞市东城街道狮长路 29 号 NO. 29 SHICHANG ROAD, DONGCHENG, DONGGUAN, GUANGDONG, CHINA
委托方 (Client): 东莞徐记食品有限公司 DONGGUAN HSU CHI FOOD CO.,LTD.
委托方联络信息 (Contact Information of Client): 广东省东莞市东城街道狮长路 29 号 NO. 29 SHICHANG ROAD, DONGCHENG, DONGGUAN, GUANGDONG, CHINA
备注 (Remarks): ----

检验信息 (Test Information):

来样方式 (Mode of Sample Arrival): 送样(Deliver)
检验类别 (Test Type): 委托检验(Entrust)
收样日期 (Date Received): 2023-04-18
检验日期 (Test Date): 2023-04-18 至 (to) 2023-05-12
检验依据 (Test Standard): SB/T 10021-2017 《糖果 凝胶糖果》
SB/T 10021-2017 *Gelatinized candy*

检验结论 (Test Conclusion):

该样品所检项目中第 1~3 项符合 SB/T 10021-2017 《糖果 凝胶糖果》要求, 第 4~21 项只提供数据。

Tested item(s) No. 1 ~ No. 3 of this sample meet(s) the requirement(s) of SB/T 10021-2017 *Gelatinized candy*, No. 4 ~ No. 21 only provide(s) test data.

签发日期 (Date of Issue): 2023-05-12

备注 (Remarks): 本报告替代 2306080W1 报告, 2306080W1 报告作废。

This report replaces the report 2306080W1, the report 2306080W1 is invalid.

授权签字人:
Authorized Signatory

刘兴希

审核:
Auditor

陈松润

编制:
Editor

张海云

检 验 报 告

Test Report

第 2 页/共 4 页

NO.: 2306080W1-1

序号 No.	项目 Item	技术要求 Technical Requirement	检测结果 Test Result	单项结论 Conclusion	检测方法 Test Method
1.	干燥失重 g/100g Loss on drying	≤ 35.0	14.2	合格 Qualified	SB/T 10021-2017 附录 A AppendixA
2.	还原糖(以葡萄糖计) g/100g Reducing sugar(calculating by glucose)	≥ 10.0	24.0	合格 Qualified	GB 5009.7-2016 第一法 the first method
3.	铅(以 Pb 计) mg/kg Lead(Pb)	≤ 0.5	< 0.1	合格 Qualified	GB 5009.12-2017 第一法 the first method
4.	总糖(以葡萄糖计) g/100g Total sugar(calculating by glucose)	/	52.4	/	GB 5009.8-2016 第二法 the second method
5.	酸不溶性灰分 g/100g Acid-insoluble ash	/	< 0.1	/	GB 5009.4-2016 第三法 the third method
6.	砷(以 As 计) mg/kg Arsenic(As)	/	< 0.1	/	GB 5009.11-2014 第一、第二法 the second method in first part
7.	镉(以 Cd 计) mg/kg Cadmium(Cd)	/	< 0.01	/	GB 5009.15-2014
8.	汞(以 Hg 计) mg/kg Mercury(Hg)	/	< 0.01	/	GB 5009.17-2021 第一、第二法 the first method in first part
9.	菌落总数 CFU/g Aerobic plate count	/	< 10	/	GB 4789.2-2022
10.	大肠菌群 CFU/g Coliforms	/	< 10	/	GB 4789.3-2016 第二法 the second method
11.	霉菌 CFU/g Mould	/	< 10	/	GB 4789.15-2016 第一法 the first method
12.	酵母 CFU/g Yeast	/	< 10	/	GB 4789.15-2016 第一法 the first method
13.	金黄色葡萄球菌 CFU/g Staphylococcus aureus	/	< 10	/	GB 4789.10-2016 第二法 the second method
14.	大肠埃希氏菌 CFU/g Escherichia coli	/	< 10	/	GB 4789.38-2012 第二法 the second method



检 验 报 告

Test Report

第 3 页/共 4 页

NO.: 2306080W1-1

序号 No.	项目 Item	技术要求 Technical Requirement	检测结果 Test Result	单项结论 Conclusion	检测方法 Test Method	
15.	产气荚膜梭菌 Clostridium perfringens	CFU/g	/	<10	/	GB 4789.13-2012
16.	蜡样芽胞杆菌 Bacillus cereus	CFU/g	/	<10	/	GB 4789.14-2014 第一法 the first method
17.	能量 Energy	kJ/100g	/	1457	/	GB 28050-2011
18.	蛋白质 Protein	g/100g	/	6.55	/	GB 5009.5-2016 第一法 the first method
19.	脂肪 Fat	g/100g	/	0.2	/	GB 5009.6-2016 第二法 the second method
20.	碳水化合物 Carbohydrate	g/100g	/	79.1	/	GB 28050-2011
21.	钠 Sodium	mg/100g	/	30.7	/	GB 5009.91-2017 第一法 the first method

备注 (Remarks):

- 1、酸不溶性灰分是指 10%盐酸中不溶灰分含量。Acid insoluble ash refers to insoluble ash content in 10%HCl.
- 2、按照检测方法标准 GB 4789.38-2012, 当所有稀释度平板均无菌落生长, 大肠埃希氏菌结果报告为小于 10CFU/g。 According to the detection method standard GB 4789.38-2012, the result of Escherichia coli is reported to be less than 10CFU/g when all dilution plates are free of colony growth.

报告结束 (The end)



声 明 Statement

第 4 页/共 4 页

NO.: 2306080W1-1

1. 报告无授权签字人签字，或涂改，或未盖本实验室“检验检测专用章”及骑缝章无效。未经本实验室许可，不得部分复印、挪用或篡改本报告内容。

Any report having not been signed by authorized approver, or having been altered without authorization, or having not been stamped by both the "Dedicated Testing/Inspection Stamp" and the sealing stamp is deemed to be invalid. Copying or excerpting portion of, or altering the content of the report is not permitted without the written authorization of the laboratory.

2. 送样委托检验结果仅对来样有效。委托检验的样品信息及委托方信息均由委托方填写，本实验室不对其真实性及准确性负责。

The test results presented in the report apply only to the tested sample. The product information and the applicant information are provided by the customer and the laboratory assumes no responsibility for their validity and accuracy.

3. 未经本实验室书面同意，样品委托人不得擅自使用检验结果进行不当宣传。

Any use of the laboratory test result for advertisement of the tested material or product must be approved in writing by the laboratory.

4. 无CMA标志的报告，仅供使用方内部参考，不具有对社会的证明作用。

The non-CMA report issued by the laboratory is only permitted to be used by the client as internal reference use and shall not be used for public demonstration purpose.

5. 委托方收到报告十五日内未提出异议的，视为认可该报告结果。

If the client does not raise any objection within 15 days after receiving the report, it shall be deemed to recognize the report results.

6. 电子版报告更改后将不被追回，委托方有义务将更改后的报告提供给使用原报告的相关方。

The laboratory is not responsible for recalling the electronic version of the original report when any revision is made to them. The applicant assumes the responsibility of providing the revised version to any interested party who uses them.

7. 若无特别说明，报告中关于检测结果的符合性声明所采用的判定规则，按照本实验室作业指导书《检测结果符合性的判定规则》中“简单接受判定规则”（即GB/T 8170中全数值比较法）。

If there is no special explanation, the decision rules for the declaration of conformity of test results in the report is in accordance with the "simple acceptance decision rules" (i.e. the full value comparison method in GB/T 8170) in the laboratory operation instruction "decision rules for conformity of test results".

8. 实验室地址：广东省东莞市松山湖园区科技十路1号4栋。联系电话：0769-23077777，传真：0769-23077033。

Laboratory address: Building 4, No. 1, Keji 10th Road, Songshan Lake, Dongguan, Guangdong. Tel.: 0769-23077777. Fax: 0769-23077033.

